

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	30
Phụ lục 02: Các khoản vay	31 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Viết Sự	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/02/2025)
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/02/2025)
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2025)
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2025)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Phạm Minh Tuấn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomín

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - TP. Cẩm Phả - T. Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2025



TM Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Minh Tuấn



Số: 100325.002 /BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		614.489.166.435	538.525.318.762
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.620.885.084	6.163.529.636
111 1. Tiền		7.620.885.084	6.163.529.636
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		363.761.526.909	272.821.262.851
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	371.202.411.498	280.797.962.801
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.343.601.914	3.413.651.251
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	22.107.324.172	21.564.030.311
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.891.810.675)	(32.954.381.512)
140 IV. Hàng tồn kho	8	234.227.186.860	245.015.236.228
141 1. Hàng tồn kho		238.557.315.315	246.888.523.497
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.330.128.455)	(1.873.287.269)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.879.567.582	14.525.290.047
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	8.876.830.298	2.616.156.226
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.737.284	11.332.805.950
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	576.327.871
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.981.997.315	147.743.208.017
220 II. Tài sản cố định		98.024.921.056	128.247.642.817
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	98.024.921.056	128.247.642.817
222 - Nguyên giá		616.390.614.552	607.022.291.392
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(518.365.693.496)	(478.774.648.575)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228 - Nguyên giá		2.228.444.170	2.228.444.170
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.228.444.170)	(2.228.444.170)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		24.957.076.259	19.495.565.200
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	24.838.729.883	19.495.565.200
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	118.346.376	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		737.471.163.750	686.268.526.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		668.868.032.871	619.693.748.309
310 I. Nợ ngắn hạn		651.653.926.471	594.416.285.338
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	561.834.536.614	489.250.666.477
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	76.484.900	4.657.583.128
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.807.613.291	1.614.677.929
314 4. Phải trả người lao động		38.588.784.778	37.178.193.232
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		16.439.716	81.078.000
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	382.631.221	615.744.222
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	8.851.160.800	56.085.324.978
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	35.443.667.245	3.827.285.753
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.652.607.906	1.105.731.619
330 II. Nợ dài hạn		17.214.106.400	25.277.462.971
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	17.214.106.400	23.246.643.200
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	-	550.819.771
343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.480.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		68.603.130.879	66.574.778.470
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	68.603.130.879	66.241.370.975
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		6.583.273.841	5.480.152.203
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.046.347.038	13.787.708.772
421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.736.213.519	1.736.213.519
421b - LNST chưa phân phối năm nay		13.310.133.519	12.051.495.253
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	333.407.495
431 1. Nguồn kinh phí		-	333.407.495
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		737.471.163.750	686.268.526.779

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.292.714.757.592	2.276.830.496.719
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		33.973.562	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.292.680.784.030	2.276.830.496.719
11	4. Giá vốn hàng bán	21	2.133.940.645.687	2.156.165.741.433
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		158.740.138.343	120.664.755.286
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	234.195.571	120.939.186
22	7. Chi phí tài chính	23	5.145.596.511	13.004.597.040
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.145.596.511	13.004.597.040
25	8. Chi phí bán hàng	24	43.748.348.941	9.560.854.182
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	92.961.520.399	83.192.282.101
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.118.868.063	15.027.961.149
31	11. Thu nhập khác	26	389.487.144	578.552.990
32	12. Chi phí khác	27	433.570.112	278.056.744
40	13. Lợi nhuận khác		(44.082.968)	300.496.246
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.074.785.095	15.328.457.395
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.882.997.952	3.276.962.142
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	(118.346.376)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.310.133.519	12.051.495.253
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.834	2.566

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	17.074.785.095	15.328.457.395
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	39.040.225.150	29.668.821.348
03	- Các khoản dự phòng	35.010.651.841	338.855.591
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(214.978.081)	(113.196.547)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(19.217.490)	(7.742.639)
06	- Chi phí lãi vay	5.145.596.511	13.004.597.040
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	96.037.063.026	58.219.792.188
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(79.971.296.684)	95.284.451.735
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	8.331.208.182	(117.687.966.921)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	70.974.297.642	137.607.004.903
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(11.603.838.755)	(2.816.808.313)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(5.145.596.511)	(13.005.504.436)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.964.532.499)	(3.233.267.346)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	450.000.000	756.594.111
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.502.579.887)	(4.350.944.778)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	67.604.724.514	150.773.351.143
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(8.202.534.578)	(21.038.884.832)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.217.490	7.742.639
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.183.317.088)	(21.031.142.193)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	330.996.543.644	531.087.695.247
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(384.263.244.622)	(651.193.741.469)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.697.351.000)	(6.106.556.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(57.964.051.978)	(126.212.602.522)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.457.355.448	3.529.606.428
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6.163.529.636	2.633.923.208
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 7.620.885.084	6.163.529.636

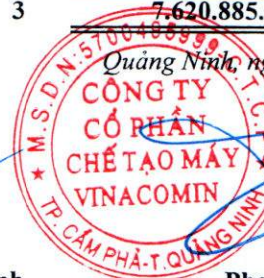
Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm mười nghìn đồng), tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 721 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 744 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Chi nhánh là sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-25 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,9 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 16,54 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

105-6
INH
3 TY
KIEM
ASC
ANG
3-T

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm xe ô tô được phân bổ theo thời gian bảo hiểm được quy định trong hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ dựa trên ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản sau khi sửa chữa hoàn thành. Thời gian phân bổ từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30.000.000 đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí mua lịch tết được phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí khác bao gồm: Chi phí sử dụng đường bộ, phí kiểm định được công ty phân bổ theo thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí mua vật tư được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

07 - G
NH
TNHH
TOÁN
TẠI
VINH
QUY

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích khi sản phẩm, dịch vụ được bàn giao cho khách hàng. Giá trị bảo hành được trích theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/20219 của Bộ Tài chính và theo tỷ lệ 4,5% giá trị sản phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp theo hợp đồng (không bao gồm thuế GTGT).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chi tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên Bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.18 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . **Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	397.490.390	110.701.320
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.223.394.694	6.052.828.316
	<u>7.620.885.084</u>	<u>6.163.529.636</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	206.066.731.190	(2.515.645.000)	158.367.783.015	(2.515.645.000)
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	151.432.181	-	151.432.181	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	10.299.731.086	-	14.280.462.561	-
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	21.986.175.974	-	14.305.151.926	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	5.059.851.278	-	1.230.544.840	-
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	19.639.173.425	-	14.239.211.670	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí -	14.532.301.944	-	7.726.473.613	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	4.100.000.000	-	4.252.576.750	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	18.259.721.225	-	20.854.563.067	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	1.924.570.163	-	5.544.509.723	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	2.937.705.328	-	2.225.675.145	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	463.744.210	-	4.458.020.485	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	8.250.846.673	-	358.475.279	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	849.230.274	-	2.864.796.391	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	615.625.012	-	-	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	9.925.108.094	-	6.798.737.640	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	14.192.539	-	14.192.539	-
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	49.985.490.931	-	23.122.605.249	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	19.387.359.907	-	22.043.886.798	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm - Vinacomin	1.350.100.000	-	1.350.100.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	8.973.205.158	-	116.202.403	-
- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	674.616.138	-	2.746.161.378	-



	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	-	391.600.000	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	2.515.645.000	(2.515.645.000)	2.515.645.000	(2.515.645.000)
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - Vimico	53.376.708	-	-	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - VVMI	4.117.527.942	-	5.606.771.843	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	1.169.986.534	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	679.017.600	-
Bên khác	165.135.680.308	(12.084.724.675)	121.751.162.186	(11.147.295.512)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	111.673.710.469	-	91.424.229.205	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Ưông Bí - TKV	34.125.244.249	-	17.520.925.633	-
- Các khách hàng khác	19.336.725.590	(12.084.724.675)	12.806.007.348	(11.147.295.512)
	371.202.411.498	(14.600.369.675)	280.797.962.801	(13.662.940.512)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bảo trì lò Việt Nam	769.685.417	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Minh Thái	3.418.310.700	-	3.195.412.471	-
- Trả trước cho người bán khác	155.605.797	-	218.238.780	-
	4.343.601.914	-	3.413.651.251	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV tiền cho vay vật tư	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	992.905.066	-	47.914.833	-
- Tạm ứng	698.666.183	-	512.970.725	-
- Phải thu khác	1.124.311.923	-	1.711.703.753	-
	22.107.324.172	(19.291.441.000)	21.564.030.311	(19.291.441.000)

15-007
NHÂN
TY TNHH
KIỂM TOÁN
SC TÀI
NG NINH
- T. QU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	-	406.068.965	-
- Các đối tượng khác	2.815.883.172	-	1.866.520.346	-
	22.107.324.172	(19.291.441.000)	21.564.030.311	(19.291.441.000)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.3) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.291.441.000	(19.291.441.000)
- Công ty Than Dương Huy - TKV	-	-	406.068.965	-
	19.291.441.000	(19.291.441.000)	19.697.509.965	(19.291.441.000)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
- Tập đoàn Công nghệ Kinh tế Quốc tế Thượng Hải Trung Quốc (SFECO)	10.211.811.957	-	9.738.245.294	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	2.515.645.000	-
- Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	94.383.618	-	114.383.618	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	-	19.291.441.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin	967.725.000	483.862.500	-	-
	34.375.673.175	483.862.500	32.954.381.512	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	176.241.683.123	(1.304.003.505)	187.620.770.266	(1.388.168.113)
- Công cụ, dụng cụ	1.822.693.187	(28.178.920)	2.255.142.284	(31.373.200)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.129.274.956	-	36.777.262.143	-
- Thành phẩm	32.290.159.049	(2.997.946.030)	20.009.593.804	(453.745.956)
- Hàng hóa	73.505.000	-	225.755.000	-
	238.557.315.315	(4.330.128.455)	246.888.523.497	(1.873.287.269)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm:	4.330.128.455 VND.			

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Cộng
	máy vi tính	khác	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Số dư cuối năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
- Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.111.947.896	116.496.274	2.228.444.170
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.228.444.170 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	1.863.697.668	1.342.720.334
- Chi phí mua lịch tết	212.850.000	232.200.000
- Phí bảo hiểm	145.544.576	160.725.843
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	6.172.618.941	596.193.506
- Các khoản khác	482.119.113	284.316.543
	8.876.830.298	2.616.156.226

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	28.825.000	31.083.334
- Chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm, giấy chứng nhận chất lượng quản lý	18.238.636	45.496.212
- Chi phí thuê dịch vụ bảo trì và hỗ trợ dịch vụ website	38.888.889	122.809.306
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	23.409.383.289	18.784.884.421
- Các khoản khác	1.343.394.069	511.291.927
	24.838.729.883	19.495.565.200

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	482.105.106.979	482.105.106.979	252.912.299.177	252.912.299.177
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	476.417.394.818	476.417.394.818	244.820.644.708	244.820.644.708
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.737.171.238	3.737.171.238	3.537.309.212	3.537.309.212
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	107.079.382	107.079.382	107.079.382	107.079.382
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	331.706.589	331.706.589	1.428.430.713	1.428.430.713
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.087.528.280	1.087.528.280	2.173.495.904	2.173.495.904
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	385.000.000	385.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ -	5.619.912	5.619.912	775.732.498	775.732.498
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	33.606.760	33.606.760	33.606.760	33.606.760
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	36.000.000	36.000.000
Bên khác	79.729.429.635	79.729.429.635	236.338.367.300	236.338.367.300
- Công ty Cổ phần Thép Đức Anh Hải Phòng	971.830.200	971.830.200	6.462.457.870	6.462.457.870
- Công ty Cổ phần Thép Thương mại Hải Phòng	1.056.189.200	1.056.189.200	10.389.878.180	10.389.878.180
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000	13.970.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Thương mại Thái Nguyên	-	-	140.650.077.275	140.650.077.275
- Các đối tượng khác	63.731.410.235	63.731.410.235	64.865.953.975	64.865.953.975
	561.834.536.614	561.834.536.614	489.250.666.477	489.250.666.477

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	4.643.536.128
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trọng Tín	-	14.047.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai	76.484.900	-
	76.484.900	4.657.583.128

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
- Quỹ văn hóa xã hội	4.688.793	-
- Nhận đặt cọc bảo lãnh	156.440.000	473.450.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	40.000.000
- Tiền thưởng của Tập đoàn phải trả cán bộ công nhân viên	100.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.218.328	45.010.122
	382.631.221	615.744.222
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ, công nhân viên	219.186.949	12.116.250
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	163.444.272	503.627.972
	382.631.221	615.744.222
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	100.000.000
	-	100.000.000

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	35.443.667.245	3.827.285.753
	35.443.667.245	3.827.285.753
b) Dài hạn		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định	-	550.819.771
	-	550.819.771

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	7.722.430.000	16,44	7.722.430.000	16,44
- Các cổ đông khác	20.000.080.000	42,58	20.000.080.000	42,58
	46.973.510.000	100	46.973.510.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	46.973.510.000	46.973.510.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	57.284.100	57.284.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	4.697.351.000	6.106.556.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.697.351.000	6.106.556.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	4.697.351.000	6.106.556.300
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.697.351.000	6.106.556.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	57.284.100	57.284.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.583.273.841	5.480.152.203
	6.583.273.841	5.480.152.203

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 198.985,2 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31/12/2024, Công ty đang nhận giữ hộ vật tư hàng hóa cho Xí nghiệp Tư doanh Cán Thép Hoàng Lê với giá trị là 319.985.000 VND bao gồm:

- Khung giá cán: 151.145.000 VND;

- Khung cán: 168.840.000 VND.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	2.292.714.757.592	2.276.830.496.719
	2.292.714.757.592	2.276.830.496.719
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	1.264.221.911.222	1.121.618.311.254

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.128.129.235.485	2.155.139.012.651
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.544.200.073	1.026.728.782
Chi phí thiệt hại do mưa bão	3.267.210.129	-
	2.133.940.645.687	2.156.165.741.433

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.217.490	7.742.639
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	214.978.081	113.196.547
	234.195.571	120.939.186

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	5.145.596.511	13.004.597.040
	5.145.596.511	13.004.597.040

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.410.060.039	5.827.565.922
Chi phí khác bằng tiền	3.721.907.410	4.667.117.612
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	31.616.381.492	(933.829.352)
	43.748.348.941	9.560.854.182

07-C
VH
NH
TOÁN
AI
JINH
QUẢN

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.824.004.329	3.058.967.981
Chi phí nhân công	31.857.910.211	28.612.912.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.369.480.592	2.895.412.041
Chi phí dự phòng	937.429.163	245.956.162
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.480.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.218.868.131	6.253.791.334
Chi phí khác bằng tiền	46.273.827.973	42.125.241.809
	92.961.520.399	83.192.282.101

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu từ việc cho thuê địa điểm đặt ATM	40.400.000	45.000.000
Thu nhập cho thuê nhà	49.272.727	57.500.000
Tiền khắc phục hậu quả	174.734.546	-
Vật tư, công cụ dụng cụ nhập lại ngoài sổ sách	-	142.918.900
Thu nhập khác	125.079.871	333.134.090
	389.487.144	578.552.990

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Sửa chữa nhà tập thể công nhân	33.194.867	135.709.434
Chi phí trông coi trạm ATM	9.600.000	31.200.000
Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	390.775.245	153.201
Chi phí khác	-	110.994.109
	433.570.112	278.056.744

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.074.785.095	15.328.457.395
Các khoản điều chỉnh tăng	702.131.657	301.901.565
- Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu	235.052.067	153.201
- Các khoản chi phí không hợp lý khác	467.079.590	301.748.364
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.308.155.425)	-
- Thu nhập đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	(1.308.155.425)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.468.761.327	15.630.358.960
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	3.293.752.265	3.126.071.792
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	589.245.687	150.890.350
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.175.286.812	1.131.592.016
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.964.532.499)	(3.233.267.346)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	93.752.265	1.175.286.812

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	118.346.376	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	118.346.376	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(118.346.376)	-
	(118.346.376)	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.310.133.519	12.051.495.253
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.310.133.519	12.051.495.253
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.697.351	4.697.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.834	2.566

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.945.002.749.782	1.966.340.566.661
Chi phí nhân công	156.769.775.567	135.842.623.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.040.225.150	29.668.821.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.915.263.172	27.412.286.305
Chi phí khác bằng tiền	93.919.902.441	79.278.603.448
	2.264.647.916.112	2.238.542.901.729

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, hàng hóa, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	7.223.394.694	-	-	7.223.394.694
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.417.924.995	-	-	359.417.924.995
	366.641.319.689	-	-	366.641.319.689
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	6.052.828.316	-	-	6.052.828.316
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269.407.611.600	-	-	269.407.611.600
	275.460.439.916	-	-	275.460.439.916

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	8.851.160.800	17.214.106.400	-	26.065.267.200
Phải trả người bán, phải trả khác	562.217.167.835	-	-	562.217.167.835
Chi phí phải trả	16.439.716	-	-	16.439.716
	571.084.768.351	17.214.106.400	-	588.298.874.756

105-007
NHÁNH
TY TNHH
KIỂM TOÁN
Độc lập
T. QUẢNG
NINH

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	56.085.324.978	23.246.643.200	-	79.331.968.178
Phải trả người bán, phải trả khách	489.866.410.699	-	-	489.866.410.699
Chi phí phải trả	81.078.000	-	-	81.078.000
	546.032.813.677	23.246.643.200	-	569.279.456.877

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp (hoặc có thể kiểm soát được). Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	330.996.543.644	531.087.695.247

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	384.263.244.622	651.193.741.469

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Ưông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	128.806.690.335	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất Mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	113.930.678	116.548.163
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	12.240.000	11.730.000
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.507.827.546	4.131.116.094
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	8.265.558.874	23.703.602.170
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	40.769.441.082	49.852.657.784
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	4.156.056.262	8.497.467.664
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	118.058.199.960	112.767.183.204
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	40.444.985.561	52.030.218.450
- Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	28.602.619.975	21.286.949.757
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	7.739.640.943	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	1.015.786.000	-
- Công ty Than Na Dương -VVMi - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	61.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMi	160.500.000	2.505.297.000
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	654.555.500	152.403.518
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	10.500.000	1.211.371.300
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	769.881.100	-
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	8.308.523.294	2.132.583.319
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	2.188.696.832
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	-	6.246.445.720
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	284.480.000
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.309.220.000	1.711.535.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	988.457.560	-
Mua hàng	1.696.501.233.191	1.715.740.230.967
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	35.788.584	37.120.000
- Trường Quản trị Kinh doanh	-	-
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	610.929.100	616.818.900
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.414.114.800	3.275.537.900
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.662.314.104.644	1.630.170.613.656
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	103.237.200	108.718.560
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	11.084.961.400	10.277.254.500
- Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.401.022.278	1.739.496.835
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	38.205.000	142.705.000
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	12.555.945.199	61.317.842.940
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	313.703.000	221.874.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	474.399.919	1.405.313.752
- Công ty Cổ phần Tin học Công nghệ và Môi trường	-	36.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	285.907.000
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	3.433.000
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	2.583.224.023	3.901.283.099
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	125.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	224.410.000	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.347.188.044	2.075.311.825

15-007
HÀNH
TY TNHH
MỎ VÀ
CÁI LẠC
T. QU

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT	54.450.000	31.950.000
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc/Thành viên HĐQT	838.605.319	641.464.666
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	520.028.210	454.868.548
Ông Lê Việt Sự	Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT	750.655.328	588.035.856
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc	652.770.510	487.373.056
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 08/5/2024)	272.555.764	-
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên HĐQT	562.665.400	448.889.856
Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	586.871.800	435.079.000
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban Kiểm soát	356.278.246	321.289.012
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	282.415.615	256.478.119

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thịnh

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	191.028.717.910	305.281.994.712	97.723.002.423	12.988.576.347	607.022.291.392
- Mua trong năm	-	3.266.000.000	5.107.323.160	995.000.000	9.368.323.160
- Phân loại lại	-	(1.013.019.695)	13.019.695	1.000.000.000	-
Số dư cuối năm	191.028.717.910	307.534.975.017	102.843.345.278	14.983.576.347	616.390.614.552
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	142.906.927.400	244.075.118.151	82.858.527.788	8.934.075.236	478.774.648.575
- Khấu hao trong năm	4.001.259.213	26.687.185.706	6.724.517.180	1.627.263.051	39.040.225.150
- Hao mòn trong năm	550.819.771	-	-	-	550.819.771
- Phân loại lại	-	(199.305.556)	-	199.305.556	-
Số dư cuối năm	147.459.006.384	270.562.998.301	89.583.044.968	10.760.643.843	518.365.693.496
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	48.121.790.510	61.206.876.561	14.864.474.635	4.054.501.111	128.247.642.817
Tại ngày cuối năm	43.569.711.526	36.971.976.716	13.260.300.310	4.222.932.504	98.024.921.056

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.025.254.170 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 308.120.788.225 VND.

PHỤ LỤC SỐ 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	45.238.164.178	45.238.164.178	328.177.919.644	373.416.083.822	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.847.160.800	10.847.160.800	8.851.160.800	10.847.160.800	8.851.160.800	8.851.160.800
	56.085.324.978	56.085.324.978	337.029.080.444	384.263.244.622	8.851.160.800	8.851.160.800
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	34.093.804.000	34.093.804.000	2.818.624.000	10.847.160.800	26.065.267.200	26.065.267.200
	34.093.804.000	34.093.804.000	2.818.624.000	10.847.160.800	26.065.267.200	26.065.267.200
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.847.160.800)	(10.847.160.800)	(8.851.160.800)	(10.847.160.800)	(8.851.160.800)	(8.851.160.800)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	23.246.643.200	23.246.643.200			17.214.106.400	17.214.106.400

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	01/2023/2145808 /HĐTĐ ngày 19/10/2023	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	-	24.655.631.963
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh	VND	02/2023/DQN/CT M/HMCV ngày 27/11/2023	Thả nổi	Tối đa 06 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	-	20.582.532.215
							-	45.238.164.178

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh							10.721.667.200	10.422.204.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/VCBDQN/CTM ngày 30/12/2021	VND	8,8%	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	2.173.600.000	3.260.400.000
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/VCBDQN/CTM ngày 29/11/2023	VND	10,5%	60 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	5.729.443.200	7.161.804.000
- Hợp đồng tín dụng số 02/2024/VCBDQN/CTM ngày 27/11/2024	VND	8,8%	60 tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	2.818.624.000	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả								
- Hợp đồng tín dụng số 80000369877/2019 ngày 04/10/2019							15.343.600.000	23.671.600.000
	VND	9,4%	60 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản	-	660.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 809003753413/2019 ngày 14/11/2019							-	1.900.000.000
	VND	9,4%	60 tháng	2024	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản		
- Hợp đồng tín dụng số 801004234915/2020 ngày 29/10/2020							2.195.600.000	3.515.600.000
	VND	8,5%	60 tháng	2025	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản		
- Hợp đồng tín dụng số 807004596417/2021 ngày 29/06/2021							3.000.000.000	5.000.000.000
	VND	9,0%	60 tháng	2026	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản		
- Hợp đồng tín dụng số 807005452223/2022 ngày 23/12/2022							4.096.000.000	5.120.000.000
	VND	10,5%	72 tháng	2028	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản		
- Hợp đồng tín dụng số 806005536791/2023-HĐCVDADT/NHCT302-CTM ngày 24/02/2023							6.052.000.000	7.476.000.000
	VND	11,5%	72 tháng	2029	Đầu tư tài sản cố định	Thế chấp, cầm cố tài sản		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							26.065.267.200	34.093.804.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							(8.851.160.800)	(10.847.160.800)
							17.214.106.400	23.246.643.200

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	85.491	-	18.561.372.721	14.669.087.019	-	3.892.200.211
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.175.286.812	3.882.997.952	4.964.532.499	-	93.752.265
- Thuế thu nhập cá nhân	-	419.491.117	2.553.399.803	2.156.730.105	-	816.160.815
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	576.242.380	-	3.008.239.524	2.431.997.144	-	-
- Các loại thuế khác	-	19.900.000	196.734.282	211.134.282	-	5.500.000
	576.327.871	1.614.677.929	28.202.744.282	24.433.481.049	-	4.807.613.291

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	46.973.510.000	4.129.472.713	12.345.034.786	63.448.017.499
Lãi trong năm trước	-	-	12.051.495.253	12.051.495.253
Phân phối lợi nhuận	-	1.350.679.490	(10.608.821.267)	(9.258.141.777)
Số dư cuối năm trước	46.973.510.000	5.480.152.203	13.787.708.772	66.241.370.975
Số dư đầu năm nay	46.973.510.000	5.480.152.203	13.787.708.772	66.241.370.975
Lãi trong năm nay	-	-	13.310.133.519	13.310.133.519
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.103.121.638	(12.051.495.253)	(10.948.373.615)
Số dư cuối năm nay	46.973.510.000	6.583.273.841	15.046.347.038	68.603.130.879

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 1390/NQ-VMC ngày 25/04/2024:

	Số tiền
	VND
Phân phối lợi nhuận	12.051.495.253
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	1.103.121.638
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	192.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.059.022.615
Chi trả cổ tức	4.697.351.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đồng)	